

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1076/2011/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế, chính sách
khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng
giai đoạn 2011-2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân thành phố Khoá XIII về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2015;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 88/TTr-SNN ngày 17/6/2011, Báo cáo thẩm định số 19/STP-VBQPPL ngày 16/6/2011 của Sở Tư pháp về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2015.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 08/9/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2008-2010.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**

Dương Anh Điền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI
PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Thực hiện cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1076/2011/QĐ-UBND ngày 18/7/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)**

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng, phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cơ chế hỗ trợ khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản đối với các hộ gia đình, cá nhân, đơn vị, tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh, trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn thành phố, giai đoạn 2011-2015.

Điều 2. Tiêu chí hỗ trợ

1. Vùng sản xuất tập trung

a) Vùng sản xuất tập trung có quy mô diện tích liền vùng từ 3 ha trở lên, nằm trong quy hoạch phát triển nông nghiệp được phê duyệt theo quy định.

b) Hạ tầng cơ sở vùng sản xuất tập trung đảm bảo thuận lợi về giao thông, tưới tiêu, cơ giới hoá; sử dụng trang thiết bị phù hợp để áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, gắn với việc bảo quản và chế biến nông sản.

c) Vùng sản xuất tập trung tổ chức sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hoá theo định hướng cụ thể:

- Vùng sản xuất trồng trọt sản xuất một số loại cây trồng: lúa chất lượng cao, rau, hoa, cây công nghiệp, cây ăn quả, sản xuất giống.

- Vùng chăn nuôi tập trung tổ chức sản xuất chăn nuôi, kết hợp chăn nuôi với trồng trọt, nuôi thủy sản. Số lượng trang trại chăn nuôi xây dựng tại vùng chăn nuôi tập trung, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng địa phương song phải đảm bảo quy mô chăn nuôi tối thiểu, thường xuyên:

+ Gia cầm: gia cầm thương phẩm 30.000 con; gia cầm sinh sản 15.000 con.

+ Lợn: lợn thịt 1.200 con; lợn nái 300 con; kết hợp lợn nái và lợn thịt 1.200 con.

- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung được xây dựng tại những vùng diện tích nuôi trồng thủy sản, vùng biển và vùng diện tích đất canh tác lúa hiệu quả thấp được quy hoạch chuyển sang nuôi trồng thủy sản có quy mô diện tích từ 3 ha trở lên; tổ chức nuôi theo hình thức bán thâm canh, thâm canh, nuôi công nghiệp.

- Vùng sản xuất tập trung phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với từng đối tượng sản xuất, vệ sinh môi trường và quy định phòng chống dịch. Đối với vùng chăn nuôi tập trung chỉ xây dựng ở khu vực ngoại thành, đảm bảo khoảng cách xa khu dân cư và nguồn nước sạch theo quy định.

- Vùng quy hoạch sản xuất có kế hoạch (cải tạo đồng ruộng, chuyển đổi sản xuất hình thành vùng sản xuất chuyên canh hoặc tập trung) dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật (xây dựng hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, bảo quản chế biến) được các cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc chứng nhận đầu tư.

2. Trang trại chăn nuôi quy mô lớn.

a) Trang trại chăn nuôi lợn:

- Trang trại chăn nuôi lợn nái: quy mô 300 con trở lên/trang trại.

- Trang trại chăn nuôi lợn thịt: quy mô 300 con trở lên/trang trại.
- b) Trang trại chăn nuôi gia cầm:
 - Trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng: quy mô 5.000 con trở lên/trang trại
 - Trang trại chăn nuôi gà thịt: quy mô 6.000 con trở lên/trang trại
- 3. Trang trại chăn nuôi quy mô vừa.
 - a) Trang trại chăn nuôi lợn.
 - Trang trại chăn nuôi lợn nái: quy mô 20 con trở lên/trang trại
 - Trang trại chăn nuôi lợn thịt: quy mô 100 con trở lên/trang trại
 - b) Trang trại chăn nuôi gia cầm:
 - Trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng: quy mô 2.000 con trở lên/trang trại
 - Trang trại chăn nuôi gà thịt: quy mô 2.000 con trở lên/trang trại.
- 4. Ô lồng nuôi trồng thủy sản vùng biển mở.
 Ô lồng được đóng mới có thể tích nuôi 50m³ trở lên, chịu được sóng, gió ở vùng biển mở (vùng biển mở là vùng biển nằm ngoài vùng vịnh).
- 5. Tàu đánh cá ở vùng biển xa
 Tàu đánh cá ở vùng biển xa là tàu có công suất máy chính từ 90CV trở lên
- 6. Xã trọng điểm về thủy sản
 Xã có ít nhất 1 trong 3 điều kiện:
 - Có diện tích nuôi trồng thủy sản từ 100 ha trở lên.
 - Có số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản từ 100 chiếc trở lên (tàu thuyền có công suất máy chính đạt từ 20 CV trở lên)
 - Có cơ cấu kinh tế thủy sản đạt 30% tổng thu nhập của toàn xã trở lên.
- 7. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng vụ đông.
 Diện tích nuôi (bao gồm diện tích ao nuôi và ao lắng) phải đạt quy mô từ 01 ha trở lên
- 8. Giống cây trồng, vật nuôi mới.
 Giống cây trồng, vật nuôi mới là giống cây trồng, vật nuôi được chọn, tạo ra, hoặc mới được nhập khẩu đã khảo nghiệm, sản xuất thử đạt năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái tại Hải Phòng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ

Điều 3. Quy định hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất tập trung

1. Hỗ trợ một lần kinh phí cải tạo đồng ruộng và hạ tầng sản xuất (cải tạo mặt bằng, đường giao thông nội đồng, hệ thống lưới điện, kênh mương, cống trong vùng sản xuất chuyên đổi) cho 8.740ha (trong đó 2.791ha còn lại của kế hoạch 2008-2010) bao gồm:

- a) Vùng sản xuất lúa chất lượng: diện tích 5.000ha, mức hỗ trợ 20triệu đồng/ha.
- b) Vùng sản xuất giống cây trồng: diện tích 500ha, mức hỗ trợ 25 triệu đồng/ha.
- c) Vùng trồng rau: diện tích 1.500ha, mức hỗ trợ 30triệu đồng/ha.
- d) Vùng trồng hoa: diện tích 75ha, mức hỗ trợ 35triệu đồng/ha.
- e) Vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả: diện tích 165ha, mức hỗ trợ 25triệu đồng/ha.
- f) Vùng nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi: diện tích 1.500ha, mức hỗ trợ 35triệu đồng/ha.

2. Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (điện, thủy lợi nội đồng, đường giao thông và xử lý chất thải) cho các vùng sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất thuộc các dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật được duyệt, hoặc được chứng nhận đầu tư.

Điều 4. Quy định hỗ trợ sản xuất cây vụ đông.

1. Hỗ trợ 30% chi phí mua giống cây trồng mới để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả diện tích cây vụ đông hiện có.

2. Hỗ trợ 50% chi phí mua giống cây trồng mới để khuyến khích mở rộng vùng sản xuất cây vụ đông.

3. Hỗ trợ 100% kinh phí chuyển giao kỹ thuật, chỉ đạo điều hành để mở rộng vùng sản xuất cây vụ đông.

Điều 5. Quy định hỗ trợ phát triển trang trại chăn nuôi

1. Số lượng trang trại được hỗ trợ:

a) Trang trại chăn nuôi quy mô lớn: 15 trang trại chăn nuôi lợn nái, 100 trang trại chăn nuôi lợn thịt, 60 trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng, 60 trang trại chăn nuôi gà thịt.

b) Trang trại chăn nuôi quy mô vừa: 200 trang trại chăn nuôi lợn nái, 250 trang trại chăn nuôi lợn thịt, 450 trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng và gà thịt.

2. Mức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay đối với 20% tổng mức vốn đầu tư trang trại trong thời gian 36 tháng, tính từ thời điểm giải ngân

Điều 6. Quy định hỗ trợ phát triển nuôi hải sản

1. Hỗ trợ một lần 10% kinh phí đóng mới 75 ô lồng nuôi thủy sản vùng biển mở.

2. Hỗ trợ 10% kinh phí xây dựng vùng nuôi thủy sản tập trung ở vùng triều ven biển.

Điều 7. Quy định hỗ trợ nuôi tôm thẻ chân trắng vụ đông

1. Hỗ trợ một lần kinh phí làm nhà bạt để nâng cao nhiệt độ môi trường nước ao nuôi, đối với diện tích tăng thêm, tối đa không quá 50ha/năm; mức hỗ trợ 70 triệu đồng/ha

2. Hỗ trợ 20% kinh phí mua con giống tôm thẻ chân trắng để nuôi vụ đông.

Điều 8. Quy định hỗ trợ phát triển khai thác hải sản vùng biển xa

1. Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay đóng mới và cải hoán tàu đánh cá vùng biển xa trong thời gian 36 tháng tính từ thời điểm giải ngân, mức vay được hỗ trợ lãi suất: đóng mới 400 triệu đồng/tàu; cải hoán 250 triệu đồng/tàu.

2. Đầu tư cải tạo nâng cấp bến cá; khu neo đậu tàu cá nhân dân tại các địa phương có nghề đánh cá truyền thống.

Điều 9. Quy định hỗ trợ xây mới công trình xử lý chất thải của trang trại chăn nuôi (hầm biogas)

Mỗi năm hỗ trợ 20% kinh phí xây dựng mới 20 hầm biogas có dung tích bình quân 300m³/hầm xây gạch bê tông, composit hoặc 1500m³/hầm phủ bạt cho các trang trại chăn nuôi lợn có quy mô từ 300 con trở lên/trang trại.

Điều 10. Quy định hỗ trợ diêm dân phát triển muối

Mỗi năm hỗ trợ một lần kinh phí nâng cấp cải tạo hệ thống kênh mương nội đồng, đường giao thông nội đồng; kinh phí nâng cấp ruộng muối, gồm: cải tạo bề lọc chạt, ô nê, kênh chêm cát, bạt trải ô kết tinh muối cho 20 ha sản xuất muối; mức hỗ trợ 100 triệu đồng/ha.

Điều 11. Quy định hỗ trợ khuyến khích các tổ chức, nông dân, ngư dân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

1. Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất theo hướng công nghệ cao cho vùng sản xuất tập trung và cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khuyến khích các tổ chức sản xuất, nông dân và ngư dân đầu tư áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất giống.

2. Hỗ trợ kinh phí một lần (năm đầu) 30% đến 50% kinh phí mua giống mới để khuyến khích các tổ chức sản xuất, nông dân và ngư dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

3. Hỗ trợ bổ sung thay thế hàng năm đàn lợn nái và đàn lợn sinh sản để khuyến khích các tổ chức sản xuất, nông dân đầu tư áp dụng kỹ thuật vào chăn nuôi cụ thể:

a) Hỗ trợ bổ sung thay thế đàn lợn nái:

- Số lượng lợn nái hậu bị được bình tuyển chọn lọc làm giống để bổ sung thay thế hàng năm 20% tổng đàn lợn nái.

- Mức hỗ trợ tối đa cho mỗi con lợn nái để bổ sung thay thế bằng 10% chi phí thời điểm (giống, thức ăn, thuốc thú y) nuôi đến khi phối giống.

b) Hỗ trợ cải tạo đàn bò sinh sản theo hướng Zebu hoá (gồm các giống bò sau: Red Shindhi, Shihiwall, Brahman).

- Số lượng bê cái lai Zebu hoá được bình tuyển chọn lọc làm giống để bổ sung thay thế hàng năm 15% tổng đàn bò sinh sản, mức hỗ trợ tối đa cho mỗi con bê cái lai Zebu để bổ sung thay thế bằng 10% chi phí thời điểm (giống, thức ăn, thuốc thú y) nuôi đến khi phối giống.

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua tinh, dụng cụ phối giống, vật tư bảo quản, chi phí vận chuyên và quản lý để phối giống nhân tạo cho bò cái sinh sản.

- Hỗ trợ 50% kinh phí mua bò đực giống (có 7/8 máu Zebu trở lên) về làm giống (theo kế hoạch hàng năm của thành phố) để cải tạo giống bò địa phương.

4. Hỗ trợ sản xuất giống thủy sản để khuyến khích các tổ chức, ngư dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nuôi trồng thủy sản, cụ thể:

a) Hỗ trợ tối đa 10% kinh phí thay đàn cá giống hàng năm của các cơ sở nuôi giữ giống gốc;

b) Hỗ trợ chuyển giao công nghệ sinh sản đối tượng giống thủy sản mới có giá trị kinh tế cao. Mức hỗ trợ: 5 triệu đồng/trại giống nước ngọt; 10 triệu đồng/trại giống nước mặn;

c) Hỗ trợ xây dựng 04 trại sản xuất giống thủy sản nước ngọt cho các vùng nuôi thủy sản nước ngọt tập trung. Mức hỗ trợ 150 triệu đồng/trại;

d) Hỗ trợ xây dựng 01 trại sản xuất giống thủy sản nước mặn. Mức hỗ trợ 550 triệu đồng/trại.

5. Hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn, quản lý cho các nội dung:

a) Khuyến khích các tổ chức, nông dân, ngư dân đầu tư áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất;

b) Công tác khuyến nông, khuyến ngư, chuyển giao công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng, chuyển đổi nghề cho lao động nông nghiệp, thủy sản;

c) Bồi dưỡng, tập huấn cho thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá, thuyền viên tàu cá xa bờ; chủ trang trại, cơ sở sản xuất nông nghiệp, thủy sản; cán bộ chủ chốt các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, thủy sản;

d) Hợp tác chuyên gia, đăng ký thương hiệu và quảng bá sản phẩm nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn thành phố.

Điều 12. Quy định hỗ trợ tăng cường quản lý nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản

1. Đảm bảo kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng nông thủy sản

2. Đảm bảo kinh phí rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp, thủy sản về: sử dụng đất đai, quy hoạch chi tiết phân vùng sản xuất, tạo vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung.

3. Đảm bảo kinh phí hàng năm để phòng dịch cho đàn gia súc, gia cầm và cây trồng; kiểm dịch con giống thủy sản; xử lý môi trường diện tích nuôi thủy sản thâm canh bị bệnh có nguy cơ lây lan thành dịch.

4. Đảm bảo kinh phí thực hiện phân tuyến khai thác thủy sản bao gồm:

- Đánh dấu tàu cá theo phân tuyến khai thác;
- In sổ nhật ký khai thác và xử lý số liệu;
- Lập bản đồ đánh dấu tuyến khai thác;
- Tuyên truyền in ấn tài liệu phục vụ phân tuyến khai thác.

5. Đảm bảo kinh phí chỉ đạo điều hành cho các cấp, các ngành trong việc triển khai thực hiện cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản giai đoạn 2011-2015, tăng cường công tác quản lý nhà nước về vật tư chuyên ngành nông nghiệp, thủy sản.

Chương III **QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT,** **CẤP PHÁT KINH PHÍ HỖ TRỢ**

Điều 13. Quy định về xây dựng và phê duyệt đối với kế hoạch

1. Lập kế hoạch:

Những trường hợp lập kế hoạch là những nội dung được nêu ở Khoản 1 Điều 3; Điều 4; Điều 7; Điều 9; Khoản 2,3,4,5 Điều 11; Khoản 3,4,5 Điều 12.

a) Trên cơ sở đề án và kế hoạch chuyển đổi vùng sản xuất tập trung, sản xuất cây vụ đông, nuôi tôm thẻ chân trắng vụ đông, nuôi hải sản đã được Ủy ban nhân dân thành phố cho phép thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch chi tiết để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp kế hoạch cho từng năm và cả giai đoạn 2011-2015 của địa phương mình.

Việc lập kế hoạch chi tiết bao gồm các nội dung sau:

- Hiện trạng nơi xây dựng vùng sản xuất tập trung (tên xứ đồng, hiện đang sản xuất cây gì, nuôi con gì, quỹ đất nào, hiện trạng về giao thông, thủy lợi, khoảng cách với khu dân cư, các cơ sở hạ tầng khác).

- Thực hiện phù hợp với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Nếu rõ phương án tổ chức lại sản xuất, dồn điền đổi thửa, cho thuê, chuyển nhượng để tích tụ ruộng đất trong vùng sản xuất.

- Khối lượng các hạng mục, công việc đầu tư: cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, đào đắp, xây lắp, giống cây con, vật tư nuôi trồng.

- Phương án chuyển đổi sang đối tượng cây trồng, con vật nuôi, sơ đồ thiết kế kỹ thuật mặt bằng sau khi chuyển đổi.

- Kỹ thuật, công nghệ sản xuất và phương án đầu ra của sản phẩm.

- Đối với khu vực chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi thủy sản cần có cam kết bảo vệ môi trường và phương pháp xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tổng dự toán hoặc khái toán vốn đầu tư, phương án huy động vốn, hiệu quả kinh tế, thời gian hoàn vốn.

- Thời gian, tiến độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi, thời gian sử dụng đất theo một chu kỳ kế hoạch ít nhất là 5 năm trở lên.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch quản lý; chỉ đạo, hướng dẫn, khuyến khích các tổ chức, nông dân, ngư dân đầu tư áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất giai đoạn 2011-2015 và hàng năm (Khoản 2, 3 Mục a, b Khoản 4, Khoản 5 Điều 11, Khoản 4, 5, 6 Điều 12).

2. Phê duyệt đối với kế hoạch:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kế hoạch chi tiết chuyển đổi vùng sản xuất tập trung, sản xuất cây vụ đông, nuôi tôm thẻ chân trắng vụ đông, nuôi hải sản, phát triển khai thác thủy sản do Ủy ban nhân dân cấp xã lập.

b) Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch thực hiện giai đoạn 2011-2015 và kế hoạch hàng năm thực hiện chuyển đổi vùng sản xuất tập trung, hỗ trợ sản xuất cây vụ đông, hỗ trợ nuôi tôm thẻ chân trắng vụ đông, hỗ trợ nuôi hải sản, hỗ trợ phát triển khai thác thủy sản do Ủy ban nhân dân cấp huyện lập; Kế hoạch quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ khuyến khích các tổ chức nông dân, ngư dân đầu tư áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất giai đoạn 2011-2015 và hàng năm do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập.

Điều 14. Quy định về xây dựng, thẩm định, phê duyệt đối với dự án

1. Những nội dung đã quy định xây dựng kế hoạch nêu ở Khoản 1 Điều 13; những nội dung được hưởng chế độ hỗ trợ quy định tại Chương II đều phải lập dự án, báo cáo kỹ thuật theo danh mục được duyệt.

2. Phê duyệt đối với dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật:

a) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (hoặc chứng nhận đầu tư) đối với các dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật **đã được quy định tại Điều 5, Khoản 1, Điều 8, Điều 10 của Quy chế này.**

b) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đối với những dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật có mức hỗ trợ đầu tư tối đa 1.000 triệu đồng, sau khi có kết quả thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban, ngành liên quan.

c) Đối với những dự án khác có mức hỗ trợ đầu tư trên 1.000 triệu đồng thì trình tự về xây dựng, thẩm định về phê duyệt dự án theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 15. Quy định về cấp kinh phí hỗ trợ

1. Kinh phí thực hiện hỗ trợ được bố trí từ ngân sách thành phố, cụ thể: nguồn vốn xây dựng cơ bản thực hiện hỗ trợ theo các nội dung tại Điều 3, Điều 6, Điều 9, Điều 10, Điều 11; nguồn vốn sự nghiệp thực hiện hỗ trợ các nội dung còn lại.

2. Lập kế hoạch dự trù kinh phí hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân các huyện, quận lập kế hoạch và dự trù kinh phí hỗ trợ gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp lập kế hoạch chung, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố. Thời gian lập kế hoạch kinh phí cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm.

3. Hồ sơ cấp phát kinh phí gồm:

a) Bản kế hoạch theo nội dung quy định (tại Điều 13) hoặc dự án (quy định tại Điều 14)

b) Văn bản phê duyệt kế hoạch hoặc dự án của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Biên bản kiểm tra, ý kiến thẩm định của các ngành chức năng thành phố.

d) Biên bản kiểm tra xác minh của cấp huyện ghi nhận tiến độ công việc đã triển khai và đang thực hiện đúng theo kế hoạch, dự án đã được duyệt, khối lượng công việc đã hoàn thành, tổng kinh phí đã thực hiện và đề nghị mức hỗ trợ.

Hồ sơ lập thành 07 bộ: 01 bộ do chủ dự án lưu giữ, 06 bộ gửi các cơ quan chức năng: Phòng Tài chính- Kế hoạch, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) huyện, quận; Kho bạc Nhà nước cấp huyện, quận; Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4. Xét duyệt và cấp kinh phí hỗ trợ:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện xem xét hồ sơ do các huyện, quận lập để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố duyệt cấp kinh phí hỗ trợ vào tháng 6 và tháng 10 hàng năm.

b) Sở Tài chính căn cứ quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố, cấp kinh phí về ngân sách huyện, quận, các đơn vị vào 2 đợt: đợt I cấp 50% kinh phí, sau

khi đã hoàn thành 50% khối lượng công việc (có biên bản nghiệm thu). Khi hoàn thành thủ tục nghiệm thu thanh quyết toán sẽ cấp tiếp 50% còn lại.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, quận có trách nhiệm cấp phát kinh phí hỗ trợ cho các xã, phường, thị trấn để chi trả cho các đối tượng, hộ nông dân, chủ dự án khi hoàn thành dự án và có đủ thủ tục về hồ sơ theo quy định này.

5. Sử dụng kinh phí hỗ trợ:

Trường hợp kế hoạch hoặc dự án do nhiều hộ cùng tham gia thực hiện (bao gồm nhiều hộ đầu tư) thì kinh phí cấp cho chủ dự án hoặc cơ quan chủ trì lập kế hoạch chuyển đổi để xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng chuyển đổi như: cải tạo mặt bằng, đường giao thông, lưới điện, xử lý chất thải, hệ thống thủy lợi trong vùng sản xuất tập trung, vùng sản xuất giống và ứng dụng công nghệ cao, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung.

Thực hiện cơ chế tài chính công khai, minh bạch, dân chủ trong việc cấp kinh phí và sử dụng kinh phí hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Quy định về hạch toán, quyết toán và chế độ báo cáo.

1. Hạch toán và quyết toán ngân sách:

Kinh phí thực hiện cơ chế chính sách theo Quy chế này được hạch toán vào chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước và tổng hợp quyết toán chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách.

2. Chế độ báo cáo.

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo tình hình triển khai việc cấp phát, quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện kế hoạch chuyển đổi vùng sản xuất tập trung, sản xuất cây vụ đông, nuôi tôm thẻ chân trắng vụ đông, nuôi hải sản; phát triển khai thác thủy sản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo tình hình triển khai việc cấp kinh phí, hạch toán, quyết toán kinh phí thực hiện kế hoạch hỗ trợ khuyến khích các tổ chức, nông dân, ngư dân đầu tư áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất về Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

c) Thời gian quy định nộp báo cáo vào trước các ngày 30/6 và 15/12 hàng năm.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; căn cứ vào những quy định của Quy chế này hướng dẫn các địa phương thực hiện theo thẩm quyền, trách nhiệm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành; tổng hợp kế hoạch của các địa phương trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định hỗ trợ hàng năm; cùng với các ngành kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các huyện, quận trong việc lập và thực hiện kế hoạch chuyển đổi vùng sản xuất tập trung, xây dựng vùng sản xuất tập trung, phát triển sản xuất cây vụ đông, phát triển sản xuất thủy sản, phát triển sản xuất muối; thực hiện việc mẫu biểu hóa các nội dung xây dựng kế hoạch; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố 6 tháng một lần để chỉ đạo.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào Quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố cấp kinh phí và hướng dẫn thực hiện việc lập hồ sơ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ. Thực hiện việc mẫu biểu hóa các nội dung báo cáo quyết toán để đảm bảo tính thống nhất cùng như việc triển khai thực hiện của các huyện, quận được thuận lợi.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch chuyển đổi vùng sản xuất tập trung, sản xuất cây vụ đông, nuôi tôm thẻ chân trắng vụ đông, nuôi hải sản của huyện, quận năm 2011 và giai đoạn 2011-2015; chỉ đạo các xã, phường, thị trấn, chủ dự án lập kế hoạch, dự án phê duyệt gửi các ngành, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố; sử dụng kinh phí được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và cấp phát hàng năm đúng mục đích, đối tượng, theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện chuyển đổi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, sản xuất cây vụ đông của địa phương mình, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch được duyệt, tiếp nhận và sử dụng kinh phí đúng nội dung được cấp phát.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc cần bổ sung quy định cụ thể, các ngành, các địa phương phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**

Dương Anh Điền